

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 765 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về
BCTC quý 1 năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutsong.com.vn.

- Website: www.vicembutsong.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2026 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2026 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 1/2026;
- Báo cáo tài chính quý 1/2026.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 764 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 1/2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính quý 1/2026 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2026 lãi 3,044 tỷ đồng và tăng 31,578 tỷ đồng so với quý 1/2025 (lỗ 28,535 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu do: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm 8,64% (tương ứng giảm 51,111 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 7,87% (tương ứng tăng 1,356 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 19,56% (tương ứng tăng 4,038 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 43,32% (tương ứng tăng 9,412 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm nhiều hơn so với mức tăng của chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2026 tăng so với quý 1/2025 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2026

Ninh Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2026



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3-4 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| Bảng cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 5-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9-30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Đào Tuấn Khôi | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Tiến Trình | Thành viên |
| Bà Lê Thị Khanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Huy Quân | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Việt Hồng | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đỗ Tiến Trình | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Khanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Trần Việt | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Doãn Hữu Phong | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Ngọc Hải | Thành viên |
| Ông Đặng Vũ Hải | Thành Viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/3/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiên Trinh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 991.650.189.192 | 820.530.328.188 |
| I. Tiền | 110 | | 75.358.059.310 | 153.108.387.773 |
| 1. Tiền | 111 | 4 | 75.358.059.310 | 153.108.387.773 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 274.750.350.638 | 119.894.321.808 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 207.780.007.990 | 48.588.532.615 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5 | 13.862.371.159 | 9.243.392.579 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 6 | 53.107.971.489 | 62.062.396.614 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 619.491.977.438 | 525.279.040.178 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 619.491.977.438 | 525.279.040.178 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 22.049.801.806 | 22.248.578.429 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 11 | 12.321.135.335 | 12.554.690.018 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 9.564.378.949 | 9.564.378.949 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 14 | 164.287.522 | 129.509.462 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.236.899.601.090 | 2.228.821.429.514 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.044.180.740 | 14.704.993.005 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | 6 | 16.044.180.740 | 14.704.993.005 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.941.039.512.159 | 1.991.213.381.680 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 1.938.343.209.169 | 1.988.400.212.869 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.320.850.636.169 | 7.312.813.653.169 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.382.507.427.000) | (5.324.413.440.300) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 2.696.302.990 | 2.813.168.811 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.395.795.000 | 8.252.795.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.699.492.010) | (5.439.626.189) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 226.029.726.662 | 172.102.703.375 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 10 | 226.029.726.662 | 172.102.703.375 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 53.786.181.529 | 50.800.351.454 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 11 | 53.786.181.529 | 50.800.351.454 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 280 | | 3.228.549.790.282 | 3.049.351.757.702 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.127.499.642.446 | 1.951.345.234.496 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.003.940.717.840 | 1.817.395.016.125 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 917.233.278.989 | 743.051.533.319 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 21.371.762.809 | 40.788.826.130 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 13 | 15.040.825.360 | 15.040.825.360 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 14 | 7.419.232.815 | 27.740.332.305 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.079.615.200 | 1.626.715.000 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 15 | 49.767.505.117 | 33.564.713.610 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 16 | 10.077.032.732 | 6.217.912.342 |
| 8. Vay ngắn hạn | 321 | 17 | 980.741.741.968 | 949.128.303.670 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 209.722.850 | 235.854.389 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 123.558.924.606 | 133.950.218.371 |
| 1. Vay dài hạn | 339 | 17 | 109.208.881.366 | 120.144.925.366 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 14.350.043.240 | 13.805.293.005 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 18 | 1.101.050.147.836 | 1.098.006.523.206 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 122.757.475.903 | 122.757.475.903 |
| 3. (Lỗ) lũy kế | 420 | | (257.305.908.067) | (260.349.532.697) |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 420a | | (260.349.532.697) | (291.948.698.700) |
| - Lãi kỳ này/năm nay | 420b | | 3.043.624.630 | 31.599.166.003 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3.228.549.790.282 | 3.049.351.757.702 |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 639.807.608.487 | 647.523.633.738 | 639.807.608.487 | 647.523.633.738 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 31.764.995.953 | 33.659.457.580 | 31.764.995.953 | 33.659.457.580 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 608.042.612.534 | 613.864.176.158 | 608.042.612.534 | 613.864.176.158 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 21 | 540.141.310.226 | 591.252.187.439 | 540.141.310.226 | 591.252.187.439 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 67.901.302.308 | 22.611.988.719 | 67.901.302.308 | 22.611.988.719 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 22 | 54.022.690 | 16.631.817 | 54.022.690 | 16.631.817 |
| 7. Chi phí tài chính | 23 | 23 | 18.599.783.013 | 17.243.479.654 | 18.599.783.013 | 17.243.479.654 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 17.870.477.413 | 16.684.212.654 | 17.870.477.413 | 16.684.212.654 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 24.681.907.384 | 20.644.260.877 | 24.681.907.384 | 20.644.260.877 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 31.137.699.278 | 21.726.168.932 | 31.137.699.278 | 21.726.168.932 |
| 10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26) | 30 | | (6.464.064.677) | (36.985.288.927) | (6.464.064.677) | (36.985.288.927) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 13.886.402.122 | 9.630.139.951 | 13.886.402.122 | 9.630.139.951 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 4.378.712.815 | 1.179.689.332 | 4.378.712.815 | 1.179.689.332 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 9.507.689.307 | 8.450.450.619 | 9.507.689.307 | 8.450.450.619 |
| 14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.043.624.630 | (28.534.838.308) | 3.043.624.630 | (28.534.838.308) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51) | 60 | | 3.043.624.630 | (28.534.838.308) | 3.043.624.630 | (28.534.838.308) |
| 17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 25 | (231) | 25 | (231) |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) trước thuế | 01 | 3.043.624.630 | (28.534.838.308) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 58.327.720.982 | 58.716.460.501 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 544.750.235 | 323.725.521 |
| - (Lãi) CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (19.172.750) | - |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (34.849.940) | (16.631.817) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 17.870.477.413 | 16.684.212.654 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 79.732.550.570 | 47.172.928.551 |
| - (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (156.229.994.625) | (194.827.121.978) |
| - (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (94.212.937.260) | (44.690.021.561) |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 96.999.175.812 | 105.992.746.106 |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | (2.752.275.392) | 12.379.705.988 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (17.870.326.712) | (16.610.032.526) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (94.333.807.607) | (90.581.795.420) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4.128.765.094) | (6.341.030.365) |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 34.849.940 | 16.631.817 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.093.915.154) | (6.324.398.548) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 362.376.526.962 | 473.953.148.975 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (341.699.132.664) | (418.115.290.484) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.306.505) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 20.677.394.298 | 55.835.551.986 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (77.750.328.463) | (41.070.641.982) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 153.108.387.773 | 100.187.314.397 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 75.358.059.310 | 59.116.672.415 |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 04 tháng 09 năm 2025 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.112 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.114 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

3.2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đối với công cụ dụng cụ, vật tư và phụ tùng phục vụ sửa chữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5-50 |
| Máy móc và thiết bị | 5-20 |
| Thiết bị văn phòng | 3-7 |
| Phương tiện vận tải | 5-10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phân chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

3.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

3.8. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết

để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị: VND

4 . TIỀN

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền | 75.358.059.310 | 153.108.387.773 |
| Cộng | <u>75.358.059.310</u> | <u>153.108.387.773</u> |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh | 16.712.153.278 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 23.847.297.307 | |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương | 2.078.881.200 | 5.413.041.108 |
| Công ty TNHH Việt Đức | 19.888.943.327 | |
| Công ty TNHH Phú Thái | 18.067.044.437 | |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Môi trường | 4.343.793.964 | 4.343.793.964 |
| Công ty TNHH Đức Thảo | 15.255.959.115 | |
| Công ty TNHH Hoàng Tiến Sơn La | 6.044.264.196 | |
| Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 | 7.982.535.275 | 7.809.844.004 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 78.392.875.478 | 15.855.593.126 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 15.166.260.413 | 15.166.260.413 |
| Cộng | <u>207.780.007.990</u> | <u>48.588.532.615</u> |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS | 2.866.162.447 | |
| Công ty TNHH MTV Công trình Trung Liên | 3.784.204.489 | 3.784.204.489 |
| Công ty Cổ phần Tomeco An Khang | 3.365.199.647 | 3.365.199.647 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 3.846.804.576 | 2.093.988.443 |
| Cộng | <u>13.862.371.159</u> | <u>9.243.392.579</u> |

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên | 43.497.674.949 | 51.163.962.593 |
| Phải thu tiền điện nước | 714.692.242 | 690.577.793 |
| Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu | 3.904.692.887 | 3.904.692.887 |
| Phải thu khác | 4.990.911.411 | 4.990.911.411 |
| Phải thu các bên liên quan | | 1.312.251.930 |
| Cộng | 53.107.971.489 | 62.062.396.614 |

6.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (*) | 16.044.180.740 | 14.704.993.005 |
| Cộng | 16.044.180.740 | 14.704.993.005 |

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 462.093.793.810 | 445.239.520.658 |
| Công cụ, dụng cụ | 154.605.046 | 266.338.698 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 114.150.268.582 | 65.259.647.167 |
| Sản phẩm | 43.093.310.000 | 14.513.533.655 |
| Cộng | 619.491.977.438 | 525.279.040.178 |

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Mỏ sét Ba Sao | 79.591.084.009 | 79.591.084.009 |
| - Mỏ sét Hòa Bình | 19.270.299.634 | 19.090.719.151 |
| - Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi | 35.888.986.053 | 35.885.081.053 |
| - Dự án xóa chữ T và Scanda | 22.240.181.749 | 22.235.411.749 |
| - Các công trình khác | 69.039.175.217 | 15.300.407.413 |
| Cộng | 226.029.726.662 | 172.102.703.375 |

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.819.438.764 | 1.819.438.764 |
| Bảo hiểm | 863.122.295 | 557.566.557 |
| Gạch chịu lửa | 1.213.900.563 | 5.686.984.917 |
| Bi nghiền, tấm lót | 8.424.673.713 | 4.490.699.780 |
| Cộng | <u>12.321.135.335</u> | <u>12.554.690.018</u> |

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ | 4.149.991.353 | 4.135.950.037 |
| Gạch chịu lửa, tấm lót | 22.529.661.120 | 23.395.031.810 |
| Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất | 7.990.022.549 | 8.086.287.968 |
| Các khoản khác | 19.116.506.507 | 15.183.081.639 |
| Cộng | <u>53.786.181.529</u> | <u>50.800.351.454</u> |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại 208 | 24.164.090.315 | 14.133.443.964 |
| Công ty TNHH Cemtech Việt Nam | 46.401.874.678 | 18.900.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương | 306.325.424.875 | 213.375.821.501 |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh | 31.028.811.469 | 33.765.529.501 |
| Công ty TNHH Sinoma International Engineering | 25.392.233.340 | 25.411.406.090 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn | 33.419.437.118 | 13.840.885.281 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 195.595.404.236 | 184.265.179.405 |
| Phải trả cho các bên liên quan | 254.906.002.958 | 239.359.267.577 |
| Cộng | <u>917.233.278.989</u> | <u>743.051.533.319</u> |

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh | | 3.929.463.336 |
| Công ty CP Đầu tư XD và Thương mại Thiên Long | 4.522.892.278 | 492.359.620 |
| Công ty TNHH Việt Đức | | 2.523.798.291 |
| Công ty TNHH Phú Thái | | 2.426.522.695 |
| Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng NTA | 4.067.016.100 | 1.968.285.130 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | | 4.353.206.554 |
| Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông | 2.862.577.986 | 1.251.790.885 |
| Các khách hàng khác | 9.118.847.107 | 22.917.434.072 |
| Các bên liên quan trả tiền trước | 800.429.338 | 925.965.547 |
| Cộng | 21.371.762.809 | 40.788.826.130 |

13 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận cổ đông khác | 40.825.360 | 40.825.360 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên liên quan | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 15.040.825.360 | 15.040.825.360 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

| | <u>31/3/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 806.412.758 | 14.437.103.767 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 185.602.729 | 539.227.329 |
| Thuế tài nguyên | 4.298.849.352 | 6.950.790.073 |
| Phí bảo vệ môi trường | 2.128.367.976 | 3.945.629.207 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | | 1.867.581.929 |
| Cộng | 7.419.232.815 | 27.740.332.305 |

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác | 2.278.681.528 | 2.118.485.517 |
| Lãi vay phải trả các bên liên quan | 3.582.958.905 | 3.582.958.905 |
| Mua nguyên vật liệu | 24.003.217.286 | 3.480.724.930 |
| Chi phí phải trả khác | 19.902.647.398 | 24.382.544.258 |
| Cộng | 49.767.505.117 | 33.564.713.610 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn, BHYT, BHXH, BHTN | 5.398.561.045 | 1.658.890.655 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.113.248.287 | 3.993.798.287 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan | 565.223.400 | 565.223.400 |
| Cộng | 10.077.032.732 | 6.217.912.342 |

17 . VAY - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 982.489.390.000 | 982.489.390.000 |
| <i>Tỷ lệ</i> | <i>79,5%</i> | <i>79,5%</i> |
| Cổ đông khác | 253.109.190.000 | 253.109.190.000 |
| <i>Tỷ lệ</i> | <i>20,5%</i> | <i>20,5%</i> |
| Cộng (100%) | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |

c) Cổ phiếu

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.559.858 | 123.559.858 |
| <i>- Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 123.559.858 | 123.559.858 |
| <i>- Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

| | |
|-------------|-------------|
| 10.000 đồng | 10.000 đồng |
|-------------|-------------|

| đ) Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2026 | Từ 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | đến 31/3/2026 | đến 31/3/2025 |
| Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.043.624.630 | (28.534.838.308) |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 25 | (231) |
| 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
| Ngoại tệ | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 10,94 | 17,54 |
| 20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Từ 01/01/2026 | Từ 01/01/2025 |
| | đến 31/3/2026 | đến 31/3/2025 |
| Doanh thu bán xi măng | 543.122.850.737 | 549.018.387.639 |
| Doanh thu bán clinker | 30.197.203.154 | 96.261.564.944 |
| Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng | 62.809.014.250 | |
| Doanh thu khác | 3.678.540.346 | 2.243.681.155 |
| Cộng | 639.807.608.487 | 647.523.633.738 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 31.764.995.953 | 33.659.457.580 |
| Chiết khấu thương mại | 31.764.995.953 | 33.659.457.580 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 608.042.612.534 | 613.864.176.158 |
| 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Từ 01/01/2026 | Từ 01/01/2025 |
| | đến 31/3/2026 | đến 31/3/2025 |
| Giá vốn xi măng | 490.425.297.058 | 488.714.337.912 |
| Giá vốn clinker | 28.389.490.705 | 100.635.248.358 |
| Giá vốn đá vật liệu xây dựng | 18.712.678.986 | |
| Giá vốn khác | 2.613.843.477 | 1.902.601.169 |
| Cộng | 540.141.310.226 | 591.252.187.439 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 34.849.940 | 16.631.817 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 19.172.750 | |
| Cộng | 54.022.690 | 16.631.817 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 17.870.477.413 | 16.684.212.654 |
| Chiết khấu thanh toán | 729.305.600 | 559.267.000 |
| Cộng | 18.599.783.013 | 17.243.479.654 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 7.059.247.400 | 5.677.081.375 |
| Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng | 759.362.452 | 1.004.193.243 |
| Chi phí khấu hao | 401.752.578 | 423.484.680 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.445.217.836 | 4.654.398.530 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.016.327.118 | 8.885.103.049 |
| Cộng | 24.681.907.384 | 20.644.260.877 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 14.860.840.461 | 8.840.940.261 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 684.509.973 | 1.011.804.597 |
| Chi phí khấu hao | 1.360.115.854 | 1.365.466.707 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 590.609.023 | 355.736.478 |
| Chi phí bằng tiền khác | 13.641.623.967 | 10.152.220.889 |
| Cộng | 31.137.699.278 | 21.726.168.932 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ xử lý chất thải thông thường, nguy hại... | 13.719.538.014 | 9.429.636.970 |
| Thu nhập khác | 166.864.108 | 200.502.981 |
| Cộng | 13.886.402.122 | 9.630.139.951 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí của các mỏ dừng khai thác | 578.292.082 | 597.839.226 |
| Thuê phương tiện vận chuyển và các dịch vụ hỗ trợ thu gom, vận chuyển sơ chế CTNH | 3.452.443.240 | |
| Chi phí khác | 347.977.493 | 581.850.106 |
| Cộng | 4.378.712.815 | 1.179.689.332 |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 93.174.447.848 | 55.131.562.501 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 429.788.183.474 | 419.856.238.382 |
| Chi phí khấu hao | 57.890.914.418 | 58.201.626.440 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.747.238.723 | 47.301.820.524 |
| Chi phí bằng tiền khác | 56.830.530.185 | 44.292.114.476 |
| Cộng | 673.431.314.648 | 624.783.362.323 |

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ, cho mượn, thu nhập khác | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 4.025.330.367 | 4.691.549.633 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 946.196.444 | 2.264.507.772 |
| Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng | 75.456.888 | 115.312.259 |

Mua hàng, sử dụng dịch vụ

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 35.411.495.372 | 59.362.973.327 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 5.949.802.800 | 6.695.067.140 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 6.651.332.032 | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | 4.520.890.000 | 8.572.314.400 |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn | 12.720.000.000 | 6.224.590.170 |
| Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | 828.800.000 | 2.488.895.640 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 2.663.860.062 | 2.811.537.660 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long | 11.676.962.001 | 11.676.962.001 |
| Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 3.489.298.412 | 3.489.298.412 |
| Cộng | 15.166.260.413 | 15.166.260.413 |

Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 66.652.436.508 | 66.568.253.673 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 33.129.966.380 | 32.822.068.156 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | 30.082.872.000 | 23.586.264.000 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 3.053.556.800 | |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng | 526.109.007 | 526.109.007 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 51.773.071.502 | 48.896.102.634 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | 58.966.618.761 | 57.134.202.107 |
| Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | 10.721.372.000 | 9.826.268.000 |
| Cộng | 254.906.002.958 | 239.359.267.577 |

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 714.906.634 | 840.442.843 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 85.522.704 | 85.522.704 |
| Cộng | 800.429.338 | 925.965.547 |

| Phải thu ngắn hạn khác | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | | 1.312.251.930 |
| Cộng | | 1.312.251.930 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 565.223.400 | 565.223.400 |
| Cộng | 565.223.400 | 565.223.400 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/3/2026 | 01/01/2026 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 3.582.958.905 | 3.582.958.905 |
| Cộng | 3.582.958.905 | 3.582.958.905 |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

| | Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 |
|---|--|--|
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 114.000.000 | 114.000.000 |
| Ông Đào Tuấn Khôi | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Lê Thị Khanh | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Lê Huy Quân | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Trần Việt Hồng | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 1.271.225.483 | 1.107.782.265 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | 349.070.857 | 245.783.047 |
| Bà Lê Thị Khanh | 307.329.492 | 238.790.407 |
| Ông Lưu Vũ Cẩm (miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 10/12/2025) | | 216.034.375 |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | 314.816.215 | 203.716.819 |
| Ông Phạm Trần Việt | 300.008.919 | 203.457.617 |

| | | |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát | 429.888.867 | 314.565.716 |
| Ông Doãn Hữu Phong | 184.005.249 | 114.185.288 |
| Ông Trần Ngọc Hải | 127.806.724 | 109.613.081 |
| Ông Đặng Vũ Hải | 118.076.894 | 90.767.347 |

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 1/2025, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số liệu này được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị: VND

| Nội dung | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| 01/01/2026 | 1.771.913.861.251 | 5.409.936.485.696 | 98.003.764.613 | 32.959.541.609 | 7.312.813.653.169 |
| Số tăng | | 7.826.983.000 | | 210.000.000 | 8.036.983.000 |
| Số giảm | | | | | |
| 31/3/2026 | 1.771.913.861.251 | 5.417.763.468.696 | 98.003.764.613 | 33.169.541.609 | 7.320.850.636.169 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i> | <i>241.375.676.260</i> | <i>2.099.587.598.640</i> | <i>90.158.139.261</i> | <i>21.314.961.611</i> | <i>2.452.436.375.772</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 01/01/2026 | 933.986.083.142 | 4.270.767.694.588 | 93.277.740.636 | 26.381.921.934 | 5.324.413.440.300 |
| Số tăng | 10.271.196.813 | 47.151.736.307 | 196.140.633 | 474.912.947 | 58.093.986.700 |
| - <i>Khấu hao</i> | <i>10.271.196.813</i> | <i>47.151.736.307</i> | <i>196.140.633</i> | <i>474.912.947</i> | <i>58.093.986.700</i> |
| Số giảm | | | | | |
| 31/3/2026 | 944.257.279.955 | 4.317.919.430.895 | 93.473.881.269 | 26.856.834.881 | 5.382.507.427.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 01/01/2026 | 790.064.513.554 | 962.554.205.404 | 3.941.461.445 | 6.405.833.708 | 1.988.400.212.869 |
| 31/3/2026 | 827.656.581.296 | 1.099.844.037.801 | 4.529.883.344 | 6.312.706.728 | 1.938.343.209.169 |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

| Nội dung | Đơn vị: VND | |
|----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| 01/01/2026 | 8.252.795.000 | 8.252.795.000 |
| Số tăng | 143.000.000 | 143.000.000 |
| Số giảm | | |
| 31/3/2026 | 8.395.795.000 | 8.395.795.000 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i> | <i>2.506.300.000</i> | <i>2.506.300.000</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 01/01/2026 | 5.439.626.189 | 5.439.626.189 |
| Số tăng | 259.865.821 | 259.865.821 |
| - <i>Khấu hao</i> | <i>259.865.821</i> | <i>259.865.821</i> |
| Số giảm trong kỳ | | |
| 31/3/2026 | 5.699.492.010 | 5.699.492.010 |
| Giá trị còn lại | | |
| 01/01/2026 | 2.813.168.811 | 2.813.168.811 |
| 31/3/2026 | 2.696.302.990 | 2.696.302.990 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị: VND

| Nội dung | 01/01/2026 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/3/2026 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 14.437.103.767 | 4.937.435.995 | 18.568.127.004 | 806.412.758 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (129.509.462) | | | (129.509.462) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 539.227.329 | 688.645.026 | 1.042.269.626 | 185.602.729 |
| Thuế tài nguyên | 6.950.790.073 | 10.064.682.912 | 12.716.623.633 | 4.298.849.352 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.867.581.929 | -1.902.359.989 | | (34.778.060) |
| Phí bảo vệ môi trường | 3.945.629.207 | 5.386.204.991 | 7.203.466.222 | 2.128.367.976 |
| TỔNG CỘNG | 27.610.822.843 | 19.174.608.935 | 39.530.486.485 | 7.254.945.293 |
| Trong đó: | | | | |
| Số phải nộp | 27.740.332.305 | | | 7.419.232.815 |
| Số phải thu | 129.509.462 | | | 164.287.522 |

17 . VAY - phụ lục 04

| Nội dung | Đơn vị: VND | | | | | | Thuyết minh thông tin chính |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|---|
| | 31/3/2026 | | | | 01/01/2026 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| I. VAY NGẮN HẠN | 936.997.565.968 | 936.997.565.968 | 362.376.526.962 | 330.763.088.664 | 905.384.127.670 | 905.384.127.670 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam | 637.911.887.851 | 637.911.887.851 | 258.388.012.283 | 241.258.250.049 | 620.782.125.617 | 620.782.125.617 | Khoản vay có lãi suất từ 5,6%-7,6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2, nhà cửa vật kiến trúc DC2. |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam | 299.085.678.117 | 299.085.678.117 | 103.988.514.679 | 89.504.838.615 | 284.602.002.053 | 284.602.002.053 | Khoản vay có lãi suất là 5,3-7,6%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1, nhà cửa vật kiến trúc DC1, máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải, một số tài sản khác. |
| II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ | 43.744.176.000 | 43.744.176.000 | 10.936.044.000 | 10.936.044.000 | 43.744.176.000 | 43.744.176.000 | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam | 43.744.176.000 | 43.744.176.000 | 10.936.044.000 | 10.936.044.000 | 43.744.176.000 | 43.744.176.000 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/4/2026; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11 |
| III. VAY DÀI HẠN | 109.208.881.366 | 109.208.881.366 | | 10.936.044.000 | 120.144.925.366 | 120.144.925.366 | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam | 109.208.881.366 | 109.208.881.366 | | 10.936.044.000 | 120.144.925.366 | 120.144.925.366 | Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải. |
| IV. VAY NGẮN HẠN (IV=I+II) | 980.741.741.968 | 980.741.741.968 | 373.312.570.962 | 341.699.132.664 | 949.128.303.670 | 949.128.303.670 | |
| V. VAY DÀI HẠN (V=III) | 109.208.881.366 | 109.208.881.366 | | 10.936.044.000 | 120.144.925.366 | 120.144.925.366 | |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị: VND

| Nội dung | Vốn góp | Quỹ đầu tư, phát triển | (Lỗ) lũy kế | Tổng cộng |
|---------------|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| 01/01/2025 | 1.235.598.580.000 | 122.757.475.903 | (291.948.698.700) | 1.066.407.357.203 |
| Lãi trong năm | | | 31.599.166.003 | 31.599.166.003 |
| 31/12/2025 | 1.235.598.580.000 | 122.757.475.903 | (260.349.532.697) | 1.098.006.523.206 |
| Lãi trong kỳ | | | 3.043.624.630 | 3.043.624.630 |
| 31/3/2026 | 1.235.598.580.000 | 122.757.475.903 | (257.305.908.067) | 1.101.050.147.836 |